



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Bùi Xuân Dũng | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đỗ Quý | Thành viên | |
| Ông Đậu Văn Diện | Thành viên | |
| Ông Dương Ngọc Quang | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 24/06/2020) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đậu Văn Diện | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Xuân Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Ngọc Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đỗ Quý | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông: Đinh Công Thụy | Trưởng ban |
| Bà: Võ Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông: Dương Mạnh Hùng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT G

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đậu Văn Diện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.767.290.794.055 | 4.451.975.237.564 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 157.004.672.982 | 240.856.822.949 |
| 111 | 1. Tiền | | 145.212.750.488 | 227.357.967.990 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 11.791.922.494 | 13.498.854.959 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 24.091.383.817 | 20.994.691.824 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 122 | 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 23.991.383.817 | 20.894.691.824 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.595.304.537.354 | 2.433.307.951.316 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.574.121.465.341 | 1.572.893.953.637 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 634.947.697.159 | 581.814.327.521 |
| 133 | 2. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 | 2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 135 | 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 533.768.058.519 | 428.052.810.171 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (147.532.683.665) | (149.453.140.013) |
| 139 | 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 1.953.273.458.179 | 1.732.561.204.761 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.956.022.458.179 | 1.735.310.204.761 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.749.000.000) | (2.749.000.000) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 37.616.741.723 | 24.254.566.714 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3.246.362.039 | 3.205.461.676 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 33.348.024.062 | 20.702.730.943 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 1.022.355.622 | 346.374.095 |
| 154 | 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.466.938.664.552 | 1.560.604.122.916 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.034.000.000 | 1.001.000.000 |
| 211 | 0. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | - | - |
| 212 | 0. Trả trước cho người bán dài hạn | 6 | - | - |
| 213 | 0. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 214 | 0. Phải thu nội bộ dài hạn | | - | - |
| 215 | 0. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.034.000.000 | 1.001.000.000 |
| 219 | 1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 53.564.614.527 | 66.172.585.438 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 51.669.967.194 | 64.228.494.355 |
| 222 | - Nguyên giá | | 190.974.015.154 | 201.231.641.301 |

| | | | | | |
|------------|-------------|--|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| 223 | - | Giá trị hao mòn lũy kế | (139.304.047.960) | (137.003.146.946) | |
| 224 | 1. | Tài sản cố định thuê tài chính | - | - | |
| 225 | - | Nguyên giá | - | - | |
| 226 | - | Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | |
| 227 | 2. | Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.894.647.333 | 1.944.091.083 |
| 228 | - | Nguyên giá | 2.204.764.000 | 2.204.764.000 | |
| 229 | - | Giá trị hao mòn lũy kế | (310.116.667) | (260.672.917) | |
| 230 | III. | Bất động sản đầu tư | 13 | 460.121.824.850 | 467.705.719.379 |
| 231 | - | Nguyên giá | 542.745.471.284 | 541.726.890.407 | |
| 232 | - | Giá trị hao mòn lũy kế | (82.623.646.434) | (74.021.171.028) | |
| 240 | IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 22.037.437.750 | 24.337.903.645 |
| 241 | 0. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - | |
| 242 | 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 22.037.437.750 | 24.337.903.645 | |
| 250 | V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 829.434.205.438 | 883.597.210.422 |
| 251 | 0. | Đầu tư vào công ty con | - | - | |
| 252 | 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 444.060.547.517 | 498.223.552.501 | |
| 253 | 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 456.340.696.631 | 456.340.696.631 | |
| 254 | 3. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (70.967.038.710) | (70.967.038.710) | |
| 255 | 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | |
| 260 | VI. | Tài sản dài hạn khác | | 100.746.581.987 | 117.789.704.032 |
| 261 | 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 100.728.630.163 | 117.133.921.393 |
| 262 | 2. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 14.951.824 | 655.782.639 | |
| 263 | 2. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | - | - | |
| 268 | 3. | Tài sản dài hạn khác | 3.000.000 | - | |
| 269 | 3. | Lợi thế thương mại | - | - | |
| 270 | | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.234.229.458.607 | 6.012.579.360.480 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.518.755.663.654 | 4.308.261.741.669 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.125.171.221.542 | 4.120.688.065.548 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 1.105.241.562.295 | 1.264.013.417.908 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 514.587.904.952 | 484.460.982.679 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 265.290.477.759 | 297.472.757.872 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 23.189.739.759 | 27.545.127.115 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 1.140.254.550.486 | 1.119.717.469.234 |
| 316 | 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 317 | 5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 118.578.915.137 | 122.735.434.875 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 419.659.463.642 | 225.705.899.519 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 526.002.458.560 | 565.843.348.300 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 2.652.897.333 | 2.786.618.854 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 9.713.251.619 | 10.407.009.192 |
| 323 | 10. Quỹ bình ổn giá | | - | - |
| 324 | 10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 393.584.442.112 | 187.573.676.121 |
| 331 | 0. Phải trả người bán dài hạn | 16 | - | - |
| 332 | 0. Người mua trả tiền trước dài hạn | 17 | - | - |
| 333 | 0. Chi phí phải trả dài hạn | 19 | - | - |
| 334 | 0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | - | - |
| 335 | 0. Phải trả nội bộ dài hạn | | - | - |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 21 | 166.610.964.189 | 168.584.850.647 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 10.407.244.727 | - |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 207.251.790.674 | 9.252.825.474 |
| 339 | 3. Trái phiếu chuyển đổi | | - | - |
| 340 | 3. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 9.314.442.522 | 9.736.000.000 |
| 343 | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.715.473.794.953 | 1.704.317.618.811 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 1.715.473.794.953 | 1.704.317.618.811 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 1. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 413 | 1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 5.485.053.160 | 5.485.053.160 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (37.318.374.070) | (37.318.374.070) |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |

| | | | | |
|------|-----|--|--------------------------|--------------------------|
| 418 | 4. | Quỹ đầu tư phát triển | 56.889.891.968 | 56.132.981.662 |
| 419 | 4. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| 420 | 4. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| 421 | 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 151.050.603.585 | 136.776.609.626 |
| 421a | - | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 148.719.459.948 | 45.752.301.444 |
| 421b | - | LNST chưa phân phối kỳ này | 2.331.143.637 | 91.024.308.182 |
| 422 | 5. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | - | - |
| 429 | 6. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 128.886.620.310 | 132.761.348.433 |
| | | | - | - |
| 430 | II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - |
| 431 | 0. | Nguồn kinh phí | - | - |
| 432 | 0. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | - | - |
| | | | - | - |
| 440 | | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 6.234.229.458.607 | 6.012.579.360.480 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy



Đâu Văn Diện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2020 | Quý 3 năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 853.168.777.352 | 1.684.435.019.879 | 790.922.434.619 | 1.699.018.218.309 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 51.552.727 | 103.105.454 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 853.117.224.625 | 1.684.331.914.425 | 790.922.434.619 | 1.699.018.218.309 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 824.275.970.059 | 1.613.005.252.118 | 767.185.389.482 | 1.634.607.826.365 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 28.841.254.566 | 71.326.662.307 | 23.737.045.137 | 64.410.391.944 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 13.161.034.144 | 29.742.402.198 | 104.532.842 | 18.253.391.824 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 17.661.756.038 | 41.252.170.079 | 7.917.531.400 | 29.158.173.787 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 17.660.397.672 | 41.249.453.347 | 7.917.531.400 | 26.539.538.841 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | 1.383.000.002 | 1.383.000.002 | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 33.808.819.926 | 76.497.622.738 | 17.538.311.539 | 54.941.194.338 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.851.287.256) | (18.063.728.314) | (1.614.264.960) | (1.435.584.357) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 28.236.473.340 | 44.189.524.582 | 7.614.633.903 | 17.827.785.973 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 10.168.413.146 | 14.537.288.504 | 3.236.430.039 | 7.411.911.401 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 18.068.060.194 | 29.652.236.078 | 4.378.203.864 | 10.415.874.572 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.216.772.938 | 11.588.507.764 | 2.763.938.904 | 8.980.290.215 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 4.082.850.423 | 6.437.208.360 | 990.934.929 | 3.300.908.810 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3.133.922.515 | 5.151.299.404 | 1.773.003.975 | 5.679.381.405 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 712.543.693 | 2.725.543.246 | 1.259.670.144 | 3.153.059.891 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 2.421.378.822 | 2.425.756.158 | 513.333.831 | 2.526.321.514 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | | | 9 | 22 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Diện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 11.588.507.764 | 8.980.290.215 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 13.070.178.352 | 13.322.409.813 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (555.278.999) | (1.569.282.457) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (20.564.339.938) | (18.848.264.970) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 41.249.453.347 | 26.539.538.841 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.788.520.526 | 28.424.691.442 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (173.085.233.305) | 811.518.999.453 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (220.712.253.418) | 41.481.923.362 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 33.879.303.177 | (485.316.845.470) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 16.364.390.867 | (12.174.782.792) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (42.585.149.297) | (26.445.992.438) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (28.213.830.049) | (36.252.543.230) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (1.180.199.900) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (369.564.251.498) | 320.055.250.427 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.873.468.031) | (232.613.635) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 637.345.758 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (7.540.718.490) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | (3.096.691.993) | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (10.000.000.000) | (2.500.000.000) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 46.703.346.548 | 18.210.919.212 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 30.733.186.524 | 8.574.932.845 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 596.128.006.352 | 705.512.731.528 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (438.518.717.328) | (980.655.596.513) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 112.281.203.220 | (54.540.588.060) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 269.890.492.244 | (329.683.453.045) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (68.940.572.730) | (1.053.269.773) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 240.856.822.949 | 155.704.961.126 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 171.916.250.219 | 154.651.691.353 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

| | | |
|--------|----------------------|----------------------|
| Thuế t | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
| minh | VND | VND |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Diện



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | Số 59 - Phố Quang Trung - Hà Nội | 50,36% | 50,36% | Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ | Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội | 50,09% | 50,09% | Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp | Tầng 7, 57 Quang Trung, Hà Nội. | 80,00% | 80,00% | Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp1 | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Hancorp 3 | Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Hantech | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Xây dựng |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ Đô thị Hancorp | Hà Nội | | | Xây dựng |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 16.245.895.339 | 10.673.096.753 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 128.966.855.149 | 216.684.871.237 |
| - Các khoản tương đương tiền | 11.791.922.494 | 13.498.854.959 |
| | 157.004.672.982 | 240.856.822.949 |

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 11.791.922.494 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 23.991.383.817 | - | 20.894.691.824 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 23.991.383.817 | - | 20.894.691.824 | - |
| | 23.991.383.817 | - | 20.894.691.824 | - |

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Chứng khoán kinh doanh | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/09/2020 | | | | 01/01/2020 | | | | |
|---|---|---------------|------------------------|--------------------|-----------------|---------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Hancorp | Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội. | 27,73% | 27,73% | 8.320.000.000 | - | 27,73% | 27,73% | 8.320.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2 | Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá | 46,07% | 46,07% | 3.706.000.000 | (3.706.000.000) | 46,07% | 46,07% | 3.706.000.000 | (3.706.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà | Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long | 36,00% | 36,00% | 2.244.173.657 | - | 36,00% | 36,00% | 2.244.173.657 | - |
| - Công ty Cổ phần Trung Đô | Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An | 20,15% | 20,15% | 55.861.727.130 | - | 20,15% | 20,15% | 55.861.727.130 | - |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy | Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội | 30,00% | 30,00% | 43.820.063.035 | - | 30,00% | 30,00% | 43.820.063.035 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 34 | Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội | 30,00% | 30,00% | 9.706.450.571 | - | 30,00% | 30,00% | 9.706.450.571 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | Kim 1 Quốc lộ 3 - xã Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội | 29,95% | 29,95% | 2.845.200.000 | (2.845.200.000) | 29,95% | 29,95% | 2.845.200.000 | (2.845.200.000) |
| - Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp | Số 2A- Ngõ 85 Hà Đình- Thanh Xuân - Hà Nội | 28,53% | 28,53% | 17.428.165.112 | - | 28,53% | 28,53% | 17.428.165.112 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội | 28,07% | 28,07% | 19.087.163.048 | - | 28,07% | 28,07% | 19.087.163.048 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây | Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - Hà Nội | 27,00% | 27,00% | 10.919.762.009 | - | 27,00% | 27,00% | 10.919.762.009 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark | Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội | 27,00% | 27,00% | 19.451.653.582 | - | 27,00% | 27,00% | 19.451.653.582 | - |

| | 25,86% | 25,86% | 56.163.004.984 | - 25,86% | 25,86% | 56.163.004.984 | - |
|--|--------|--------|------------------------|----------|--------|------------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4 | 25,86% | 25,86% | 56.163.004.984 | - | 25,86% | 56.163.004.984 | - |
| - Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây | 25,00% | 25,00% | 91.614.451.680 | - | 25,00% | 91.614.451.680 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng | 25,00% | 25,00% | 3.500.000.000 | - | 25,00% | 3.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức | 44,00% | 44,00% | 150.055.737.693 | - | 44,00% | 150.055.737.693 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La | 20,00% | 20,00% | 5.500.000.000 | - | 20,00% | 3.500.000.000 | - |
| | | | 500.223.552.501 | | | 498.223.552.501 | |
| | | | (6.551.200.000) | | | (6.551.200.000) | |

c) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 30/09/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|---|---------------|------------------------|----------------|------------------|---------------|------------------------|----------------|------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Nơi thành lập và hoạt động | | | VND | VND | | | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng | 19,75% | 19,75% | 44.077.250.000 | (38.674.556.696) | 19,75% | 19,75% | 44.077.250.000 | (38.674.556.696) |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng | 12,24% | 12,24% | 4.542.847.049 | - | 12,24% | 12,24% | 4.542.847.049 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 16,18% | 16,18% | 8.686.787.651 | - | 16,18% | 16,18% | 8.686.787.651 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi | 15,00% | 15,00% | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) | 15,00% | 15,00% | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Sahabak | 25,00% | 25,00% | 32.500.000.000 | (13.000.000.000) | 25,00% | 25,00% | 32.500.000.000 | (13.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ | 11,27% | 11,27% | 83.990.800.000 | - | 11,27% | 11,27% | 83.990.800.000 | - |

| | | | | | | | | |
|---|--|--------|--------|-----------------|--------|--------|-----------------|-------------------------|
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Đà Nẵng | 10,00% | 10,00% | 30.000.000.000 | 10,00% | 10,00% | 30.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội | Hà Nội | 1,27% | 1,27% | 1.695.579.072 | 1,27% | 1,27% | 1.695.579.072 | - |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C Hà Nội | Hà Nội | 2,95% | 2,95% | 1.474.200.000 | 2,95% | 2,95% | 1.474.200.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam Hà Nội | Hà Nội | 10,25% | 10,25% | 3.488.318.859 | 10,25% | 10,25% | 3.488.318.859 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội Hà Nội | Hà Nội | 1,50% | 1,50% | 3.000.000.000 | 1,50% | 1,50% | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Gas Đô thị Hà Nội | Hà Nội | 0,17% | 0,17% | 690.000.000 | 0,17% | 0,17% | 690.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Hà Nội | Hà Nội | 11,52% | 11,52% | 175.218.750.000 | 11,52% | 11,52% | 175.218.750.000 | - |
| - Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1 Hà Nội | 57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội | 1,45% | 1,45% | 3.216.224.000 | 1,45% | 1,45% | 3.216.224.000 | (3.216.224.000) |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Xây Dựng Hà Nội Hà Nội | TP Hồ Chí Minh | 17,53% | 17,53% | 23.841.000.000 | 17,53% | 17,53% | 23.841.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân Hà Nội | Hà Nội | 10,98% | 10,98% | 30.800.000.000 | 10,98% | 10,98% | 30.800.000.000 | (2.025.058.014) |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Tây Hồ Bách Hà Nội | Hà Nội | 22,00% | 22,00% | 1.280.000.000 | 22,00% | 22,00% | 1.280.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ Hà Nội | Hà Nội | 9,00% | 9,00% | 1.725.000.000 | 9,00% | 9,00% | 1.725.000.000 | - |
| 456.340.696.631 | | | | | | | | (64.415.838.710) |
| 456.340.696.631 | | | | | | | | (64.415.838.710) |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng | 15.043.570.995 | | 15.110.442.345 | |
| - Bệnh viện nhi Long An - Sở Y tế Long An | 296.020.685 | | 19.239.399.576 | |
| - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre | 6.993.286.311 | | 6.993.286.311 | |
| - Bệnh viện nhi Trung ương | 47.407.238.878 | | 47.312.510.878 | |
| - BQL Dự án Xây dựng công trình trực thuộc Kho bạc Nhà Nước thành phố Hồ Chí Minh | 12.957.558.000 | | 10.472.541.000 | |
| - BQL Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 278.160.381.595 | | 307.573.565.171 | |
| - BQL Dự án Xây dựng Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 12.009.680.777 | | 12.009.680.777 | |
| - BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình mới | 23.265.174.385 | | 23.265.174.385 | |
| - BQL Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng | 14.121.976.106 | | 14.121.976.106 | |
| - Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng | 10.501.121.568 | | 10.501.121.568 | |
| - Công ty cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp | 18.711.978.946 | | 19.915.304.711 | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng | 13.309.961.066 | | 13.309.961.066 | |
| - Cục Viễn Thông | 20.567.217.000 | | - | |
| - Đỗ Văn Lợi | 24.538.440.000 | | - | |
| - Các khoản phải thu khác | 1.076.237.859.029 | - | 924.540.773.980 | - |
| | 1.574.121.465.341 | - | 1.572.893.953.637 | - |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 30.124.424.715 | - | 37.976.017.987 | - |
| - Công ty Cổ phần Armephaco | 16.132.636.500 | - | 16.132.636.500 | - |

| | | | | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Hancorp | 91.249.887.210 | - | 102.416.329.965 | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội | 85.314.832.000 | - | 85.314.832.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà | 50.417.419.000 | - | 50.417.419.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An | 22.673.349.629 | - | 20.673.349.629 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 339.035.148.105 | (785.955.640) | 268.883.742.440 | (785.955.640) |
| | 634.947.697.159 | (785.955.640) | 581.814.327.521 | (785.955.640) |

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về kinh phí công đoàn | - | - | 15.369.643.160 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 60.951.623 | - | 1.463.341.618 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | 29.569.653 | - | 195.035.498 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 23.619.362 | - | 101.824.597 | - |
| - Tạm ứng | 62.141.386.227 | - | 79.257.164.213 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 691.351.653 | - | - | - |
| - Phải thu tiền gốc và lãi vay của Công ty Cơ khí và Xây dựng | 29.773.759.161 | (14.852.252.980) | 29.773.759.161 | (14.852.252.980) |
| - Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công... | 255.525.158.451 | (70.134.684.788) | 229.173.450.377 | (70.134.684.788) |
| <i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i> | 11.876.852.715 | - | 11.876.852.715 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ</i> | 43.080.528.305 | - | 43.080.528.305 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i> | 40.871.974.002 | (16.000.000.000) | 40.871.974.002 | (16.000.000.000) |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak</i> | 12.585.064.585 | - | 7.259.689.585 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Hancorp</i> | 18.080.769.653 | - | 6.750.060.575 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i> | 7.599.579.000 | - | 7.599.579.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i> | 70.920.622.916 | (54.134.684.788) | 70.920.622.916 | (54.134.684.788) |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i> | 5.583.425.818 | - | 5.583.425.818 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i> | 30.619.988.733 | - | 24.575.924.733 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Hantech</i> | 7.181.404.724 | - | 5.345.291.815 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i> | 7.124.948.000 | - | 5.309.500.913 | - |
| - Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (*) | 14.299.471.744 | - | 16.848.766.352 | - |
| - Phải thu từ các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**) | 4.610.318.692 | - | 4.278.232.396 | - |
| - Phải thu khác | 166.612.471.953 | - | 51.591.592.799 | - |
| | 533.768.058.519 | (84.986.937.768) | 428.052.810.171 | (84.986.937.768) |

(*) Chi phí thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích theo Quyết định số 927/QĐ-CT ngày 17/6/2004 của UBND tỉnh Bắc Ninh là 581.437,9 m². Đồng thời, căn cứ theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty bị thu hồi 117.812,1 m² đất để giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bắc Ninh. Công ty được UBND tỉnh chấp thuận bán cho Công ty TNHH Tùng Bách 29 ha (trong đó bao gồm 1,2 ha đất UBND tỉnh đã thu hồi theo quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh) theo Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, diện tích Công ty còn lại để thực hiện dự án là 18,065 ha.

(**) Căn cứ theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc giao 9,9 ha đất tại dự án Khu đô thị mới huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, thuộc phần đất UBND tỉnh đã thu hồi tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

| | | |
|---------------|---|---------------|
| 1.034.000.000 | - | 1.001.000.000 |
| 1.034.000.000 | - | 1.001.000.000 |
| | | |
| | | |

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

8. NỢ XẤU

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng | 29.582.448.222 | 13.582.448.222 | 29.582.448.222 | 13.582.448.222 |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2 | 66.268.077.525 | 12.133.392.737 | 66.268.077.525 | 12.133.392.737 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | 29.064.358.161 | 14.212.105.181 | 29.064.358.161 | 14.212.105.181 |
| + Công ty TNHH Tân Long | 7.439.869.743 | - | 7.439.869.743 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Vạn Xuân | 7.260.228.770 | - | 7.260.228.770 | - |
| + Các đối tượng khác | 56.577.864.018 | 8.732.216.634 | 56.577.864.018 | 6.811.760.286 |
| | 196.192.846.439 | 48.660.162.774 | 196.192.846.439 | 46.739.706.426 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.883.748.219 | - | 15.204.157.535 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 111.238.372 | - | 139.137.592 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 1.928.411.505.683 | - | 1.691.708.943.729 | - |
| - Thành phẩm | 760.965.905 | - | 760.965.905 | - |
| - Hàng hóa bất động sản | 21.855.000.000 | (2.749.000.000) | 27.497.000.000 | (2.749.000.000) |
| | 1.956.022.458.179 | (2.749.000.000) | 1.735.310.204.761 | (2.749.000.000) |

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| Dự án | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại Giao Đoàn | 59.324.317.804 | 59.324.317.804 |
| - Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ | 397.831.031 | 397.831.031 |
| - Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn | 21.925.368.112 | 22.937.013.990 |
| - Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ | 12.650.904.662 | 12.650.904.662 |
| - Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn | 97.677.116.161 | 98.696.340.811 |
| - Dự án 2 tuyến đường Ngăn sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn | 78.895.525.082 | 78.895.525.082 |
| - Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn | 43.913.371.503 | 63.532.260.045 |
| - Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn | 71.522.386.811 | 71.522.386.811 |
| - Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn | 13.453.228.091 | 13.453.228.091 |
| - Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn | 14.187.499.694 | 6.422.492.383 |
| - Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 Ngoại Giao Đoàn | 234.276.711.575 | 234.276.711.575 |
| - Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai | 30.658.334.214 | 30.658.334.214 |
| - Dự án Quê Võ 18ha | 13.810.614.377 | 127.834.944.129 |
| - Dự án Quê Võ 9,9ha | 35.642.067.858 | 35.451.320.585 |
| - Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower | 30.929.060.805 | 90.243.984.401 |
| - Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu Ngoại Giao Đoàn | - | 3.482.874.918 |
| - Dự án ĐTXD hạ tầng KĐT Cao Xanh, Hà Khánh B | 29.893.862.394 | 30.457.414.186 |
| Các công trình xây lắp | | |
| - Gói thầu Depo05 | 68.141.403.533 | 44.241.256.846 |
| - Dự án đường Phước Hòa Cái mép - Thị vải gói thầu 24 | 3.973.171.630 | 2.536.616.146 |
| - Gói 6.2 cải tạo môi trường Hà Nội | - | - |
| - Bệnh viện Mộc Hóa | - | 16.755.884.457 |
| - Dự án Bệnh viện Việt Đức Cơ sở II | - | 2.894.342 |
| - Vinhomes Ocean Park - Khu Biệt Thự thấp tầng | 137.607.911.324 | 62.410.420.847 |
| - Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An | 118.489.419.001 | 57.351.920.210 |
| - Trung tâm Thương mại Vincom Huế | 5.482.046.056 | 5.404.573.622 |
| - Các công trình khác | 805.559.353.965 | 522.767.492.541 |
| | 1.928.411.505.683 | 1.691.708.943.729 |

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 22.037.437.750 | 24.337.903.645 |
| - Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp | 21.456.593.523 | 21.413.065.069 |
| - Dự án khác | 580.844.227 | 2.924.838.576 |
| | 22.037.437.750 | 24.337.903.645 |

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.846.041.018 | 81.501.984.456 | 36.241.827.928 | 9.641.787.899 | 201.231.641.301 | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | 153.890.909 | 153.890.909 | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.327.577.122 | | | 392.000.000 | 2.719.577.122 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (13.221.094.178) | 90.000.000 | | | (13.131.094.178) | | | | | |
| - Giảm khác | 62.952.523.962 | 81.591.984.456 | 36.241.827.928 | 10.187.678.808 | 190.974.015.154 | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.513.582.963 | 73.408.285.797 | 28.067.182.782 | 7.014.095.404 | 137.003.146.946 | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.116.583.528 | 148.583.767 | 644.735.907 | 152.450.522 | 3.062.353.724 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (810.472.596) | 49.019.886 | | | (761.452.710) | | | | | |
| - Giảm khác | 29.819.693.895 | 73.605.889.450 | 28.711.918.689 | 7.166.545.926 | 139.304.047.960 | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 45.332.458.055 | 8.093.698.659 | 8.174.645.146 | 2.627.692.495 | 64.228.494.355 | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 33.132.830.067 | 7.986.095.006 | 7.529.909.239 | 3.021.132.882 | 51.669.967.194 | | | | | |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30.261.711.499 VND
91.980.147.994 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.673.264.000 | 531.500.000 | 2.204.764.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.673.264.000 | 531.500.000 | 2.204.764.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 260.672.917 | 260.672.917 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 49.443.750 | 49.443.750 |
| Số dư cuối kỳ | - | 310.116.667 | 310.116.667 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.673.264.000 | 270.827.083 | 1.944.091.083 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.673.264.000 | 221.383.333 | 1.894.647.333 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.673.264.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.000.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 522.946.975.865 | 18.779.914.542 | 541.726.890.407 |
| - Giảm khác | - | 1.018.580.877 | 1.018.580.877 |
| Số dư cuối kỳ | 522.946.975.865 | 19.798.495.419 | 542.745.471.284 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 72.572.534.794 | 1.448.636.234 | 74.021.171.028 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.911.991.063 | 46.389.815 | 9.958.380.878 |
| - Giảm khác | - | (1.355.905.472) | (1.355.905.472) |
| Số dư cuối kỳ | 82.484.525.857 | 139.120.577 | 82.623.646.434 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 450.374.441.071 | 17.331.278.308 | 467.705.719.379 |
| Tại ngày cuối kỳ | 440.462.450.008 | 19.659.374.842 | 460.121.824.850 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.591.680.837 | 3.154.590.928 |
| - Tiền thuê đất tại trụ sở Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ | 247.086.840 | - |
| - Tiền thuê đất năm 2020 tại Dự án Quế Võ - Bắc Ninh | 838.711.050 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 568.883.312 | 50.870.748 |
| | 3.246.362.039 | 3.205.461.676 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa) | 61.994.269.022 | 74.030.894.612 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.217.518.042 | 1.830.356.195 |
| - Chi phí thuê đất nhà máy gạch | 15.853.547.431 | 15.853.547.431 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 12.914.867.035 | 15.888.911.860 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.748.428.633 | 9.530.211.295 |
| | 100.728.630.163 | 117.133.921.393 |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/09/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | 565.294.561.864 | 565.294.561.864 | 398.540.630.979 | 437.832.734.283 | 526.002.458.560 | 526.002.458.560 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | 210.719.591.321 | 210.719.591.321 | 299.373.826.425 | 315.949.475.657 | 194.143.942.089 | 194.143.942.089 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | 363.436.392 | 363.436.392 | 1.659.153.592 | 300.000.000 | 1.722.589.984 | 1.722.589.984 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch | 82.525.716.170 | 82.525.716.170 | 53.321.768.601 | 12.996.042.609 | 122.851.442.162 | 122.851.442.162 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch | 97.462.710.347 | 97.462.710.347 | 12.585.882.361 | 102.753.000.970 | 7.295.591.738 | 7.295.591.738 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà | 40.690.767.617 | 40.690.767.617 | 1.600.000.000 | 2.834.215.047 | 39.456.552.570 | 39.456.552.570 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên | 10.259.996.769 | 10.259.996.769 | - | - | 10.259.996.769 | 10.259.996.769 |
| - Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp | 11.105.200.283 | 11.105.200.283 | - | - | 11.105.200.283 | 11.105.200.283 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 | - | - | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long | - | - | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vay tại các chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ | 9.503.692.000 | 9.503.692.000 | - | - | 9.503.692.000 | 9.503.692.000 |
| - Vay các đối tượng cá nhân khác | 84.005.450.965 | 84.005.450.965 | - | 3.000.000.000 | 81.005.450.965 | 81.005.450.965 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 548.786.436 | 548.786.436 | - | 548.786.436 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi | 548.786.436 | 548.786.436 | - | 548.786.436 | - | - |
| | 565.843.348.300 | 565.843.348.300 | 398.540.630.979 | 438.381.520.719 | 526.002.458.560 | 526.002.458.560 |

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

| b) Vay dài hạn | | | | | | |
|--------------------|---|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | | 9.252.825.474 | 9.252.825.474 | 197.587.375.373 | 137.196.609 | 206.703.004.238 |
| - | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | - | - | 168.131.964.650 | - | 168.131.964.650 |
| - | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch | 6.892.825.474 | 6.892.825.474 | - | 137.196.609 | 6.755.628.865 |
| - | Tổng công ty XD Hà Nội | - | - | - | - | - |
| - | Vay các đối tượng cá nhân khác | 2.360.000.000 | 2.360.000.000 | 29.455.410.723 | 31.815.410.723 | 31.815.410.723 |
| | | 9.252.825.474 | 9.252.825.474 | 197.587.375.373 | 137.196.609 | 206.703.004.238 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------|--------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | VND | 9,50% | Thẻ chấp tài sản | 194.143.942.089 | 210.719.591.321 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | VND | Thả nổi | Hình thức đảm bảo chính: Tín chấp | 1.722.589.984 | 363.436.392 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch Cầu Giấy | VND | Thả nổi | Tín chấp | 122.851.442.162 | 82.525.716.170 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch Cầu Giấy | VND | Thả nổi | Quyền đòi nợ từ các | 7.295.591.738 | 97.462.710.347 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà | VND | Thả nổi | Tín chấp | 39.456.552.570 | 40.690.767.617 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên | VND | Thả nổi | Tín chấp | 10.259.996.769 | 10.259.996.769 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp | VND | 8,50% | Tín chấp | 11.105.200.283 | 11.105.200.283 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân | VND | Thả nổi | Tín chấp | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long | VND | Thả nổi | Tín chấp | 30.000.000.000 | - |
| Tổng công ty XD Hà Nội | VND | Thả nổi | Tín chấp | - | - |
| Vay tại các chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển | VND | 9,50% | Tín chấp | 9.503.692.000 | 9.503.692.000 |
| Vay các đối tượng cá nhân khác | VND | 24,00% | Tín chấp | 81.005.450.965 | 84.005.450.965 |
| | | | | 526.002.458.560 | 565.294.561.864 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------|--------------|----------------|---|------------------------|----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | Thả nổi | 2024 | Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6, T7 Khu Đoàn Ngoại | VND 168.131.964.650 | VND - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch Vay các đối tượng cá nhân khác | VND | Thả nổi | Tháng 8/ 2022 | Tài sản đảm bảo: Cầm cầu thấp | 6.755.628.865 | 6.892.825.474 |
| | VND | Thả nổi | Thời hạn 1 năm | Tin chấp | 31.815.410.723 | 2.360.000.000 |
| | | | | | <u>206.703.004.238</u> | <u>9.252.825.474</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | <u>206.703.004.238</u> | <u>9.252.825.474</u> |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 33.762.530.239 | 33.762.530.239 | 33.762.530.239 | 33.762.530.239 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | 27.048.892.925 | 27.048.892.925 | 30.599.829.900 | 30.599.829.900 |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng | 13.060.969.183 | 13.060.969.183 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh | 14.844.064.965 | 14.844.064.965 | 30.989.466.919 | 30.989.466.919 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông | 15.719.413.776 | 15.719.413.776 | 15.719.413.776 | 15.719.413.776 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long | 12.722.692.126 | 12.722.692.126 | 13.722.692.126 | 13.722.692.126 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thép Mới | 2.277.468.167 | 2.277.468.167 | 2.277.468.167 | 2.277.468.167 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng | 4.513.876.618 | 4.513.876.618 | 4.513.876.618 | 4.513.876.618 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt | 2.214.001.500 | 2.214.001.500 | 2.214.001.500 | 2.214.001.500 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng số 1 Thành | 6.134.356.995 | 6.134.356.995 | 21.622.503.910 | 21.622.503.910 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh | 56.977.871.660 | 56.977.871.660 | 45.682.698.366 | 45.682.698.366 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Đức | 19.864.075.074 | 19.864.075.074 | 24.552.766.901 | 24.552.766.901 |
| - Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh | 39.558.358.621 | 39.558.358.621 | 56.485.653.155 | 56.485.653.155 |
| - Công ty Cổ phần VGHAU | 16.826.461.139 | 16.826.461.139 | 11.184.246.577 | 11.184.246.577 |
| - Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình | 6.600.871.568 | 6.600.871.568 | 4.183.369.533 | 4.183.369.533 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Vượng Phát | 1.603.778.800 | 1.603.778.800 | 1.603.778.800 | 1.603.778.800 |
| - Công ty TNHH Việt Đức | 11.994.111.051 | 11.994.111.051 | 6.860.226.519 | 6.860.226.519 |
| - Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại CLX Hà Nội | 8.903.938.934 | 8.903.938.934 | 8.854.668.466 | 8.854.668.466 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Đức | 8.410.578.931 | 8.410.578.931 | 2.551.427.714 | 2.551.427.714 |
| - Công ty TNHH Phân phối Hoá chất Xây Dựng Sika Việt Nam | 5.236.486.513 | 5.236.486.513 | 10.515.959.396 | 10.515.959.396 |
| - Công ty TNHH xây dựng Anh Phú | 6.056.632.591 | 6.056.632.591 | 7.327.497.276 | 7.327.497.276 |
| - Phải trả các đối tượng | 790.910.130.919 | 790.910.130.919 | 928.789.342.050 | 928.789.342.050 |
| | 1.105.241.562.295 | 1.105.241.562.295 | 1.264.013.417.908 | 1.264.013.417.908 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn | 94.173.264.406 | 94.173.264.406 |
| - Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội | 40.872.947.261 | 41.094.892.561 |
| - Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam | 31.000.000.000 | - |
| - Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lilama | 20.477.828.059 | - |
| - Bệnh viện Mộc Hóa | - | 12.774.340.016 |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Tuyến đường cấp Thành phố | 45.851.721.800 | 45.851.721.800 |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO | 25.794.684.117 | 22.594.704.231 |
| - BQL DA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng & Công nghiệp Tỉnh Hà Tĩnh | 20.894.630.070 | - |
| - Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm | 20.175.652.014 | - |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì | 13.625.507.250 | 13.625.507.250 |
| - Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội | 8.671.965.585 | 21.422.508.420 |
| - Các đối tượng khác | 193.049.704.390 | 232.924.043.995 |
| | 514.587.904.952 | 484.460.982.679 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | | Số phải nộp đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|----------------------|-----|------------------------|-----|------------------------|-----|-------------------------|-----|----------------------|-----|------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 854.762.505 | - | 26.368.404.425 | - | 19.641.236.385 | - | 24.790.779.631 | - | 191.682.200 | - | 20.555.780.874 | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.386.175.495 | - | 28.757.669.238 | - | 6.146.561.961 | - | 7.170.471.134 | - | 643.312.950 | - | 25.990.897.520 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 24.685.625 | - | 530.431.690 | - | 79.028.367 | - | 661.379.212 | - | 150.913.012 | - | 74.308.232 | - |
| Thuế Tài nguyên | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 82.835.266.394 | - | 2.597.927.672 | - | 734.176.081 | - | - | - | 84.699.017.985 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 48.006.536 | - | 38.083.619 | - | 121.054.905.312 | - | 34.166.096 | - | 36.447.460 | - | 121.047.263.759 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 17.722.788.290 | - | (476.013.167) | - | 4.323.565.735 | - | - | - | 12.923.209.388 | - |
| | 3.313.630.161 | | 156.252.643.656 | | 149.043.646.531 | | 37.714.537.889 | | 1.022.355.622 | | 265.290.477.759 | |

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 1.001.220.905 | 2.336.916.855 |
| - Trích trước chi phí các công trình xây dựng | 522.976.137.677 | 432.584.234.640 |
| - Trích trước chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là Chủ đầu tư | 575.644.818.978 | 675.690.051.563 |
| - Chi phí phải trả khác | 40.632.372.926 | 9.106.266.176 |
| | 1.140.254.550.486 | 1.119.717.469.234 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 645.111.983 | 645.111.983 |
| - Kinh phí công đoàn | 14.355.449.554 | 14.868.154.791 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.379.947.069 | 1.463.341.618 |
| - Bảo hiểm y tế | 185.268.742 | 195.035.498 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 82.146.381 | 101.824.597 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 441.767.876 | 451.323.851 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 113.715.712.360 | 1.434.509.140 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 288.854.059.677 | 206.546.598.041 |
| <i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak</i> | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| <i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi Măng Mỹ Đức</i> | 11.260.338.814 | 11.260.338.814 |
| <i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i> | 10.790.764.076 | 10.926.843.076 |
| <i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i> | 8.717.510.026 | 8.717.510.026 |
| <i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn</i> | 18.311.534.442 | 18.921.570.935 |
| <i>Đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại 59 Quang Trung</i> | 2.423.965.167 | 2.423.965.167 |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 224.349.947.152 | 141.296.370.023 |
| | 419.659.463.642 | 225.705.899.519 |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước về tiền bán các căn hộ "Dự án Quê Võ" | 37.659.159.986 | 37.659.159.986 |
| - Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản | 80.919.755.151 | 81.392.340.412 |
| - Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng | - | 3.683.934.477 |
| - Doanh thu ghi nhận trước với các Công trình xây dựng | - | - |
| | 118.578.915.137 | 122.735.434.875 |

b) Dài hạn

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Trung tâm thương mại số 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*) | 166.610.964.189 | 168.584.850.647 |
| | 166.610.964.189 | 168.584.850.647 |

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền thuê trung tâm thương mại theo hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.652.897.333 | 2.786.618.854 |
| | 2.652.897.333 | 2.786.618.854 |

b) Dài hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 8.464.442.522 | 8.886.000.000 |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | 850.000.000 | 850.000.000 |
| | 9.314.442.522 | 9.736.000.000 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng | 1.393.996.080.000 | 98,83% | 1.393.996.080.000 | 98,83% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 16.483.920.000 | 1,17% | 16.483.920.000 | 1,17% |
| | 1.410.480.000.000 | 100% | 1.410.480.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 141.048.000 | 141.048.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 141.048.000 | 141.048.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ Công ty

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.410.480.000.000 | 5.485.053.160 | (37.318.374.070) | 56.132.981.662 | 76.974.135.646 | 137.105.474.561 | 1.648.859.270.959 |
| Số dư đầu kỳ này | 1.410.480.000.000 | 5.485.053.160 | (37.318.374.070) | 56.132.981.662 | 136.776.609.626 | 132.761.348.433 | 1.704.317.618.811 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 2.725.543.246 | 4.377.336 | 2.729.920.582 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 606.832.201 | (1.204.988.485) | 598.156.284 | - |
| Tặng khác | - | - | - | 150.078.105 | 909.126.829 | 1.108.067.753 | 2.167.272.687 |
| Giảm vốn trong kỳ này (*) | - | - | - | - | (4.783.742) | - | (4.783.742) |
| Điều chỉnh giảm lỗ của các chi nhánh xi nghiệp (**) | - | - | - | - | 460.798.484 | - | 460.798.484 |
| Các khoản nộp phạt | - | - | - | - | (97.757.417) | - | (97.757.417) |
| Điều chỉnh hợp nhất | - | - | - | - | - | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 11.398.855.637 | (17.498.130.089) | (6.099.274.452) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.410.480.000.000 | 5.485.053.160 | (37.318.374.070) | 56.889.891.968 | 150.963.404.178 | 128.973.819.717 | 1.715.473.794.953 |

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 56.889.891.968 | 56.132.981.662 |
| | 56.889.891.968 | 56.132.981.662 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| d) Ngoại tệ các loại | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------|------------|------------|
| Đôla Mỹ (USD) | 16.727,74 | 16.734,34 |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư | 8.187.629.091 | 52.261.755.643 | 52.261.755.643 | 33.185.428.913 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 19.631.254.969 | 19.631.254.969 | 35.816.673.916 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | - | 293.260.666.561 | 293.260.666.561 | 466.381.016.110 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 844.981.148.261 | 1.319.281.342.706 | 1.319.281.342.706 | 1.163.635.099.370 |
| | 853.168.777.352 | 1.684.435.019.879 | 1.684.435.019.879 | 1.699.018.218.309 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp vật tư | 7.778.247.636 | 50.970.519.305 | 50.970.519.305 | 26.767.734.396 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | 12.200.488.413 | 12.200.488.413 | 27.160.903.786 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | - | 281.214.446.713 | 281.214.446.713 | 455.033.557.896 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 816.497.722.423 | 1.268.619.797.687 | 1.268.619.797.687 | 1.125.645.630.287 |
| | | | 1.613.005.252.118 | 1.634.607.826.365 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.749.844.474 | 6.643.272.132 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.601.794.000 | 11.567.647.080 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 9.390.763.724 | 42.472.612 |
| | 29.742.402.198 | 18.253.391.824 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 14.833.136.217 | 26.539.538.841 |
| Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư | | 2.618.634.946 |

| | <u>14.833.136.217</u> | <u>29.158.173.787</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.273.945.128 | 2.351.373.142 |
| Chi phí nhân công | 36.297.684.643 | 26.069.282.608 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.900.406.536 | 2.083.094.787 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.714.735.739 | 1.231.536.695 |
| Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa) | 5.586.453.992 | 4.012.235.197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.461.867.359 | 3.922.756.097 |
| Chi phí khác bằng tiền | 21.262.529.341 | 15.270.915.812 |
| | <u>76.497.622.738</u> | <u>54.941.194.338</u> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | - | 978.753.754 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con | 3.989.242.146 | 2.322.155.056 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | 3.975.368.016 | 2.287.084.146 |
| - Công ty TNHH MTV Hancorp 3 | 13.874.130 | 9.652.010 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp 1 | - | 25.418.900 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>3.989.242.146</u> | <u>3.300.908.810</u> |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 712.543.693 | 1.259.670.144 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 712.543.693 | 2.811.098.659 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>5</u> | <u>20</u> |

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

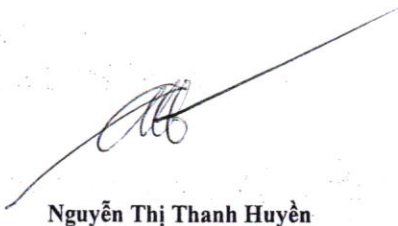
33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/06/2019.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

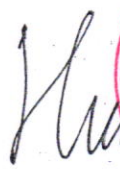
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/06/2019.

Người lập biểu



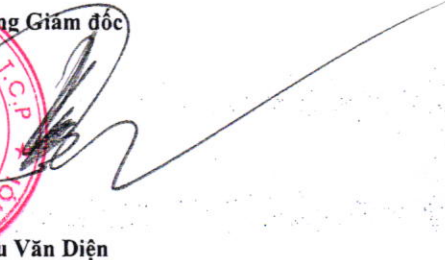
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Diện